

Số: /TTr-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2022

**DỰ THẢO 1**

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh  
Quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động  
giáo dục từ năm học 2022-2023 tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và  
giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020 và Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2022; Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Các căn cứ pháp lý**

Điều 99, Luật Giáo dục năm 2019 quy định “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*”.

Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81) quy định “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định trên để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí*”.

Khoản 1 và khoản 2 Điều 27, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên*”.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập tỉnh Bắc Giang đang thực hiện theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 (Nghị quyết số 10); Tuy nhiên, mức thu học phí hiện nay không phù hợp với khung thu học phí theo Nghị định số 81; một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục không phù hợp với tình hình thực tế như không còn sử dụng sổ liên lạc giấy...; trong điều kiện dịch bệnh phát sinh một số dịch vụ chưa có trong quy định như Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng dạy và học...

Do vậy HĐND tỉnh cần ban hành Nghị quyết quy định cụ thể mức thu học phí của học sinh mầm non, phổ thông và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là phù hợp với văn bản quy định của Chính phủ và tình hình thực tế của địa phương.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích**

Tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ để các cơ quan, đơn vị, học sinh thực hiện quy định về mức thu học phí, làm cơ sở để xác định nguồn ngân sách cấp bù cho các đối tượng miễn giảm học phí.

Tăng cường quản lý các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập được dân chủ, công khai minh bạch và thống nhất trên địa bàn từng huyện; đồng thời, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý tài chính, quản lý khoản thu từ người học trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

### **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

Nội dung Nghị quyết không trái với các văn bản quy phạm pháp luật cấp trên; đảm bảo đúng quy định tại Luật Giáo dục năm 2019 và Nghị định số 81; phù hợp với nguồn lực, thực tiễn của địa phương.

Về trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

## **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

#### **IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

##### **1. Chính sách 1: Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập tỉnh Bắc Giang từ năm học 2022-2023.**

###### **1.1. Mục tiêu của chính sách**

Quy định mức thu học phí của cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông (kể cả bổ túc văn hoá) trên địa bàn tỉnh.

Quy định mức thu của giáo dục tiểu học làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học thư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí.

###### **1.2. Nội dung của chính sách**

Đề xuất mức thu học phí cụ thể mà không đề xuất khung thu học phí.

*Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh/tháng*

TT	Vùng	Mức thu học phí theo địa điểm trường từ năm học 2022-2023			
		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
1	Thành thị	300	300	300	320
2	Nông thôn	200	200	210	230
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	100	100	140	160

Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến: bằng 80% mức thu trên. Đối với học sinh học trực tuyến từ 13 ngày/tháng trở lên sẽ thu học phí theo mức thu học phí theo hình thức trực tuyến.

###### **1.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn**

- Lý do đề xuất mức thu học phí:

Từ trước đến nay, tỉnh Bắc Giang áp dụng mức thu học phí cụ thể cho từng cấp học, thuộc từng vùng như Thành thị (phường, thị trấn), Nông thôn, Vùng dân tộc thiểu số và miền núi; quá trình xây dựng mức thu phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội địa phương và áp dụng trong thời gian khoảng 4 đến 5 năm, do vậy đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí cụ thể, không quy định khung thu học phí. Mặt khác việc quy định cụ thể mức thu học phí góp phần quản lý chi đạo thống nhất và thuận tiện cho các đối tượng áp dụng và thực hiện.

Trên cơ sở mức thu học phí theo khung học phí năm học 2022-2023 quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81 và tỷ lệ mức thu học phí giữa các vùng quy định tại Nghị quyết số 10, mức thu học phí được xác định trên các nguyên tắc như sau:

+ Đối với khu vực thành thị: Mức sàn trong khung thu học phí của Nghị định số 81 tăng so với mức thu đang áp dụng năm học 2021-2022, nên đề xuất mức thu khu vực thành thị bằng mức sàn.

+ Đối với khu vực nông thôn: bằng mức khu vực thành thị nhân với tỷ lệ mức thu khu vực thành thị với nông thôn đang áp dụng năm học 2021-2022 để xác định mức thu mới.

+ Đối với khu vực Vùng dân tộc thiểu số và miền núi: bằng mức khu vực thành thị nhân với tỷ lệ mức thu khu vực thành thị với miền núi đang áp dụng năm học 2021-2022 để xác định mức thu mới và không được vượt mức trần của khung thu học phí theo Nghị định số 81.

- Giải pháp:

Tuyên truyền phổ biến tới các trường học; phụ huynh học sinh, đội ngũ giáo viên nhằm xác định thu học phí là thực hiện nguyên tắc chia sẻ chi phí giữa nhà nước, người học, xã hội và người sử dụng.

Thu học phí thực hiện cải cách tiền lương từ học phí sẽ giảm chi ngân sách nhà nước.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra trong việc tổ chức thực hiện thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục.

*(Chi tiết theo phụ lục 1)*

## **2. Chính sách 2: Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập**

### **2.1. Mục tiêu của chính sách**

Tạo sự thống nhất trong tổ chức các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tăng cường quản lý tài chính, không được phép đặt ra các dịch vụ, hỗ trợ hoạt động khác không có trong danh mục.

Quy định cụ thể danh mục, mức thu tối đa các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

### **2.2. Nội dung của chính sách**

#### **2.2.1. Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ**

a) *Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ không quy định mức thu (6 mục)*

- Tuyển sinh (gồm xét tuyển và thi tuyển): Thực hiện theo quy định về Luật Giá, các cơ sở giáo dục thực hiện công bố giá theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

- Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh: Thực hiện theo số lượng thực tế và đơn giá của đơn vị cung cấp điện;
- Đưa đón học sinh: căn cứ nhu cầu của cha mẹ học sinh và thu theo thoả thuận;
- Cung ứng sách giáo khoa: căn cứ giá bìa sách giáo khoa và nhu cầu của phụ huynh;
- Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền;
- Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin: Thực hiện theo quy định về Luật Giá, các cơ sở giáo dục thực hiện công bố giá theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

*b) Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ quy định mức thu (9 mục)*

- Trông giữ xe;
- Ăn, ở bán trú;
- Dạy thêm (gồm dạy thêm các môn văn hóa; dạy học kỹ năng sống, nghệ thuật, thể dục thể thao, ngoại ngữ, tin học; dạy ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài);
- Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2;
- Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non;
- Nhà ở ký túc xá (trừ các trường PT DTNT và PTDT BT THCS);
- Đồng phục;
- Hoạt động trải nghiệm ngoài chương trình chính khoá của nhà trường; Tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong trường phổ thông.

- Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số nâng cao chất lượng dạy và học;

**2.2.2. Danh mục các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục (7 mục)**

- Vệ sinh trường học;
- Nước uống;
- Tổ chức thi khảo sát, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi;
- Thẻ học sinh;
- Đồ dùng bán trú (Trang cấp đầu năm, Trang bị hàng năm);
- Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu;
- Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, thuê, mua thiết bị dạy học.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2).*

**2.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn**

- Lý do lựa chọn:

+ Danh mục các khoản dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục được đề xuất căn cứ vào Nghị quyết số 10 và theo tình hình thực tế. Quá trình thực hiện đến nay có khoản thu không thực hiện (sổ liên lạc giấy); có khoản mới phát sinh (Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm

quyền; Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số nâng cao chất lượng dạy và học; Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non; Bộ đồng phục trẻ mầm non, tiểu học; Tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong trường phổ thông; Tổ chức thi khảo sát, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi theo hình thức kết hợp tự luận và trắc nghiệm).

+ Mức thu được kế thừa các mức thu đã quy định tại Nghị quyết số 10; một số khoản thu tăng 20% so với mức thu tại Nghị quyết số 10. Theo quy định tại khoản 2, điều 5 Nghị định số 81, giá dịch vụ được điều chỉnh theo lộ trình hàng năm tăng không quá 15%, do vậy qua 2 năm từ khi ban hành Nghị quyết số 10 đề xuất mỗi năm tăng 10% mỗi năm.

Mức thu Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài; Dạy thêm học thêm môn văn hoá, Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật, thể dục thể thao; ngoại ngữ, tin học; Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2 giữ nguyên và quy định dạy thêm theo hình thức trực tuyến thì bằng 85% mức thu so với trực tiếp.

Mức thu Tổ chức thi khảo sát, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi: theo hình thức trực tuyến thì bằng 80% mức thu so với trực tiếp.

Các khoản dịch vụ được xác định theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí nhưng phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương; các khoản hỗ trợ phù hợp với các hoạt động cần thiết của nhà trường.

- Giải pháp:

+ Trên cơ sở Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành quy định cơ chế thu và sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập (thay thế Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định cơ chế thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang).

+ Mức thu cụ thể do từng cơ sở giáo dục quyết định trên cơ sở mức trần (mức tối đa) do Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định và thẩm định của phòng GD&ĐT (đối với trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) và Sở GD&ĐT (đối với các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT).

+ Tuyên truyền phổ biến tới các trường học; phụ huynh học sinh, đội ngũ giáo viên nhằm xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các thành viên liên quan.

+ Chỉ đạo công khai, minh bạch các khoản thu theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, hướng dẫn các đơn vị quản lý thu bằng các công cụ thanh toán không dùng tiền mặt; hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán, chấp hành việc nộp thuế theo quy định.

+ Tăng cường kiểm tra, thanh tra và sự giám sát của phụ huynh học sinh trong việc tổ chức thực hiện, nhất là các khoản thu dịch vụ.

## V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO NGHỊ QUYẾT

Nguồn lực để thực hiện nghị quyết được xác định từ sự đóng góp của người học, trong điều kiện hiện nay việc tổ chức các dịch vụ trong trường học rất phù hợp và đáp ứng nhu cầu của nhiều người dân.

Với mức thu dự kiến trên các trường học trên địa bàn tỉnh tổng thu khoảng 393 tỷ, tăng thu thêm 246 tỷ đồng, ngân sách nhà nước không phải bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương là 157 tỷ đồng (40% tăng thu thực hiện cải cách tiền lương); ngân sách nhà nước phải chi khoảng 33 tỷ đồng để cấp bù miễn giảm học phí. Đảm bảo mục tiêu giảm ngân sách nhà nước cấp, tăng tự chủ của các đơn vị theo quy định phân bổ ngân sách giai đoạn 2022-2025.

Điều kiện thực hiện nghị quyết là các cơ sở giáo dục hạch toán kế toán riêng, là đơn vị sự nghiệp do vậy việc theo dõi, quản lý các khoản dịch vụ, hỗ trợ được chấp hành và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 quy định việc công khai các nội dung, trong đó có hướng dẫn việc công khai các khoản thu từ học sinh, điều đó đảm bảo các nguồn lực hỗ trợ hoạt động giáo dục được công khai minh bạch, được nhiều tổ chức, đơn vị, cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát.

## VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Trình UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh tháng 5 năm 2022.

Trình HĐND tỉnh kỳ họp tháng 7 năm 2022.

Trên đây là Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

*(Gửi kèm theo Tờ trình này: (1) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; (2) Bản tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị; (3) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (4) Các tài liệu có liên quan)./.*

### Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TKCT, TPKT, KGVX, TH;
  - + Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Ánh Dương**

**PHỤ LỤC 1**

**MỨC THU HỌC PHÍ CỦA CÁC TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG TỪ NĂM HỌC 2022-2023**

*(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng*

TT	Nội dung	Mức tối đa theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND	Khung thu học phí theo Nghị định số 81	Cơ sở tính mức thu mới	Đề xuất mức thu từ năm học 2022-2023	Chênh lệch so với Nghị quyết 10	Tỷ lệ % tăng
<b>I Học phí Mầm Non</b>							
1	Thành thị	180	300-540	Mức sản của ND 81 tăng so với mức thu 66,7%, do vậy đề xuất bằng mức sản	300	120	66,7
2	Nông thôn	125	100-220	Mức thu NQ 10 vùng nông thôn bằng 69,4% thành thị nên mức thu mới nông thôn đề xuất tăng tương đương	200	75	60,0
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	90	50-110	Mức thu NQ 10 vùng miền núi bằng 50% thành thị nên mức thu mới vùng dân tộc thiểu số và miền núi đề xuất tăng tương đương	100	10	11,1
<b>II Mức hỗ trợ học phí cho học sinh Tiểu học trường tư thực</b>							
1	Thành thị		300-540	Lấy bằng mức sản của Mầm non	300	300	
2	Nông thôn		100-220	Lấy bằng mức sản của Mầm non	200	200	
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi		50-110	Lấy bằng mức sản của Mầm non	100	100	
<b>III Học phí trung học cơ sở (bao gồm cả bổ túc Trung học cơ sở)</b>							
1	Thành thị	85	300-650	Mức sản của ND 81 tăng so với mức thu 352,9%, do vậy đề xuất bằng mức sản	300	215	252,9
2	Nông thôn	60	100-270	Mức thu NQ 10 vùng nông thôn bằng 70% thành thị nên mức thu mới nông thôn đề xuất tăng tương đương	210	150	250,0
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	40	50-170	Mức thu NQ 10 vùng miền núi bằng 47% thành thị nên mức thu mới vùng dân tộc thiểu số và miền núi đề xuất tăng tương đương	140	100	250,0
<b>IV Học phí Trung học phổ thông (bao gồm cả bổ túc THPT)</b>							
1	Thành thị	90	300-650	Mức sản của ND 81 tăng so với mức thu 333,3%, so với THCS cao hơn 105,8%, do vậy đề xuất bằng mức sản nhân với 1,058	320	230	255,6
2	Nông thôn	65	200-330	Mức thu NQ 10 vùng nông thôn bằng 72% thành thị nên mức thu mới nông thôn đề xuất tăng tương đương	230	165	253,8
3	Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	45	100-220	Mức thu NQ 10 vùng miền núi bằng 50% thành thị nên mức thu mới vùng dân tộc thiểu số và miền núi đề xuất tăng tương đương	160	115	255,6



**PHỤ LỤC 2**

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*Đơn vị: nghìn đồng*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND	Đề xuất mức thu tối đa từ năm học 2022-2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ % tăng	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ</b>						
<b>I</b>	<b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ không quy định mức thu</b>						
1	Dịch vụ tuyển sinh			Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị			
	- Xét tuyển	Học sinh/đợt xét	23				
	- Thi tuyển sinh	Học sinh/kỳ thi	170				
2	Điện sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh	Học sinh/tháng	Theo thực tế	Theo thực tế			
3	Đưa đón học sinh	Học sinh/tháng	Theo thực tế	Theo thực tế			
4	Cung ứng sách giáo khoa	Học sinh/năm học	Giá sách theo giá bìa	Giá sách theo giá bìa			
5	Dịch vụ phòng chống dịch bệnh, thiên tai theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền	Học sinh/năm học		Theo thực tế			
6	Sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Học sinh/kỳ thi	200	Theo công bố giá dịch vụ hàng năm của đơn vị			
<b>II</b>	<b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ quy định mức thu</b>						
1	<b>Trông giữ xe:</b>						
	- Xe đạp, xe đạp điện	Xe/tháng	15	15	-	-	
	- Xe máy điện, xe máy	Xe/tháng	40	40	-	-	
	- Ô tô	Xe/buổi	5	5	-	-	
2	<b>Ăn, ở bán trú:</b>						
	- Tiền ăn	Học sinh/ngày	25	30	5	20	
	- Thuê người nấu ăn, phục vụ	Học sinh/tháng	100	130	20	20	
	- Quản lý học sinh ăn ở bán trú	Học sinh/tháng	140	160	20	14	
3	<b>Dạy thêm theo hình thức trực tiếp:</b>						
	- Dạy thêm các môn văn hóa	tiết/học sinh	10	10	-	-	Dạy thêm theo hình thức trực
	- Dạy kỹ năng sống; nghệ thuật; thể dục thể thao; ngoại ngữ, tin học	tiết/học sinh	10	10	-	-	tuyển bằng 90% theo hình thức trực tiếp
	- Dạy Ngoại ngữ của giáo viên người nước ngoài	tiết/học sinh	30	30	-	-	
4	Dạy Ngoại ngữ tự chọn lớp 1, lớp 2	tiết/học sinh	10	10	-	-	
5	Dạy Ngoại ngữ đối với trẻ mầm non	tiết/trẻ		10			
6	Nhà ở ký túc xá	Học sinh/tháng	150	180	30	20	
7	<b>Đồng phục:</b>	Học sinh/năm học					

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức tối đa theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND	Đề xuất mức thu tối đa từ năm học 2022-2023	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ % tăng	Ghi chú
	- Áo cộc tay	Chiếc	100	120	20	20	
	- Áo dài tay	Chiếc	110	130	20	18	
	- Áo khoác mùa đông	Chiếc	185	220	35	19	
	- Bộ Thể dục thể thao và đồng phục Mầm non, Tiểu học	Bộ	150	180	30	20	
8	Hoạt động trải nghiệm ngoài chương trình chính khoá của nhà trường; Tổ chức hoạt động giáo dục STEM trong trường phổ thông	Học sinh/năm học	300	360	60	20	
9	Dịch vụ ứng dụng chuyển đổi số nâng cao chất lượng dạy và học	Học sinh/tháng		20			
<b>B CÁC KHOẢN HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC</b>							
1	Vệ sinh trường học	Học sinh/tháng	14	17	3	20	
2	Nước uống	Học sinh/tháng	6	7	1	20	
3	<b>Tổ chức thi khảo sát, thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi:</b>						Thi theo hình thức trực tuyến bằng 80% theo hình thức trực tiếp
	Thi tự luận	Môn thi/lần thi	17	20	3	20	
	Thi trắc nghiệm	Môn thi/lần thi	9	11	2	20	
	Thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm	Môn thi/lần thi		15			
4	Thẻ học sinh	Học sinh/năm học	25	30	5	20	
5	<b>Đồ dùng bán trú:</b>						
	- Trang bị đầu cấp	Học sinh/cấp học	375	450	75	20	
	- Trang bị hàng năm	Học sinh/năm học	100	120	20	20	
6	Đồ dùng, dụng cụ, tài liệu	Học sinh/năm học	300	360	60	20	
7	Hỗ trợ tu sửa cơ sở vật chất, thuê, mua thiết bị dạy học	Học sinh/năm học	200	240	40	20	